

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **04/2020/KDTM-PT**

Ngày: **15 - 9 - 2020**

V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Văn Phụng.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Toàn.

Ông Nguyễn Hoàng Thành.

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Tấn Thành - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Ông Nguyễn Minh Trí - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 21/8/2020 và 15/9/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2020/TLPT-KDTM ngày 09 tháng 7 năm 2020 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2020/KDTM-ST ngày 22 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện A bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 05/2020/QĐ-PT ngày 15 tháng 7 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 07/2020/QĐPT-KDTM, ngày 10 tháng 8 năm 2020, Quyết định tạm ngừng phiên tòa phúc thẩm số 58/2020/QĐPT-KDTM, ngày 21 tháng 8 năm 2020 và Thông báo về ngày mở lại phiên tòa số 1662/2020/TB-TA ngày 25 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng M. Địa chỉ: Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng M:

- Ông M1, chức vụ: Phó giám đốc Ngân hàng M Chi nhánh huyện A. Địa chỉ: ấp C3, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (theo văn bản ủy quyền ngày 01/9/2020) **(có mặt)**

- Ông M2, chức vụ: Phụ trách pháp chế Ngân hàng M Chi nhánh huyện A. Địa chỉ: ấp C3, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (theo văn bản ủy quyền ngày 01/9/2020) **(có mặt)**

2. Bị đơn:

2.1. Bà N, sinh năm 1978; **(có mặt)**

2.2. Ông P, sinh năm 1967; (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Q; (vắng mặt)

3.2. Ông Q1; (vắng mặt)

3.3. Bà Q2; (vắng mặt)

3.4. Ông Q3; (vắng mặt)

3.5. Bà Q4; (vắng mặt)

3.6. Ông Q5; (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

3.7. Ông X, sinh năm 1983. Địa chỉ: ấp C1, xã B1, huyện A, tỉnh Sóc Trăng.
(vắng mặt có văn bản yêu cầu xét xử vắng mặt)

3.8. Ông Y, sinh năm 1993. Địa chỉ: ấp C2, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng.
(vắng mặt có văn bản yêu cầu xét xử vắng mặt)

4. Người kháng cáo: Bà N và ông P là các bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

*** Theo đơn khởi kiện đề ngày 10/9/2018 của nguyên đơn Ngân hàng M, cũng như các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của những người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:** Vào ngày 07/9/2012, bà N có vay vốn của Chi nhánh Ngân hàng M (sau đây gọi tắt là Ngân hàng M) huyện A với số tiền 3.000.000.000đồng, theo hợp đồng tín dụng số: 7601XXX201201447 ngày 07/9/2012, lãi suất cho vay là 14,5%/năm; mục đích vay vốn: Sản xuất bánh pía; thời hạn cho vay 12 tháng, hạn trả cuối cùng ngày 07/9/2013; trả nợ lãi hàng tháng. Ngày 28/11/2012 được điều chỉnh lãi suất cho vay 13,5%/năm kể từ ngày 15/11/2012; Ngày 28/12/2012 được điều chỉnh lãi suất cho vay 13%/năm kể từ ngày 26/12/2012; Ngày 07/8/2013 được điều chỉnh lãi suất cho vay 12,5%/năm kể từ ngày 06/6/2013; Ngày 04/4/2014 được điều chỉnh lãi suất cho vay 10,5%/năm kể từ ngày 04/4/2014; Ngày 27/3/2015 được điều chỉnh lãi suất cho vay 8%/năm kể từ ngày 27/3/2015.

Hợp đồng tín dụng số: 7601XXX201201447 ngày 07/9/2012 được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp số: 374/XXXXXX/2012 ngày 07/9/2012 đã ký giữa Ngân hàng M huyện A (nay là Ngân hàng M Chi nhánh huyện A) và bà N, ông P được Văn phòng công chứng Z (nay là Văn phòng công chứng Z1) chứng thực ngày 07/9/2012.

Về tài sản để bảo đảm nợ vay, bà N và ông P có thể chấp các tài sản sau:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây gọi tắt là giấy CNQSD đất), quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác

gắn liền với đất số phát hành BD282347, số vào sổ CH00258 do Ủy ban nhân dân (sau đây gọi tắt là UBND) huyện A, tỉnh Sóc Trăng cấp cho bà R và ông S vào ngày 27/9/2010 đối với thửa đất số 219, tờ bản đồ số 32, diện tích 268,2m², tọa lạc tại ấp C4, xã B2, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. Tài sản gắn liền trên đất: Nhà ở ấp C4, xã B2, huyện A, tỉnh Sóc Trăng; diện tích sàn: 470,6m²; diện tích xây dựng: 175,6m²; kết cấu: Tường gạch, khung sàn BTCT, mái tole, nền gạch do UBND huyện A, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 28/7/2010; đến tháng 10/2010 chuyển nhượng toàn bộ diện tích nhà, đất cho bà N và ông P.

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo giấy CNQSD đất số phát hành AK212623, số vào sổ H5358 do UBND huyện A, tỉnh Sóc Trăng cấp cho bà N và ông P vào ngày 21/11/2007 đối với thửa đất số 169, tờ bản đồ số 18, diện tích 94,4m², tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. Tài sản gắn liền trên đất: Nhà ở ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng; tổng diện tích sử dụng: 155,7m²; diện tích xây dựng: 77,97m²; kết cấu: Nhà lầu bê tông, cột bê tông vách tường, mái ngói, nền gạch men do UBND huyện A, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 21/11/2007.

- Quyền sử dụng đất theo giấy CNQSD đất số phát hành W249191, số vào sổ 0811 do UBND huyện A, tỉnh Sóc Trăng cấp cho hộ ông T vào ngày 10/12/2002 đối với thửa đất số 36, tờ bản đồ số 18, diện tích 85,4m², tọa lạc tại ấp C4, xã B3, huyện A, tỉnh Sóc Trăng; đến tháng 10/2007 chuyển nhượng toàn bộ diện tích cho bà Q2, sau đó bà Q2 tặng cho toàn bộ diện tích cho bà N.

- Quyền sử dụng đất theo giấy CNQSD đất số phát hành AK212705, số vào sổ H6211 do UBND huyện A, tỉnh Sóc Trăng cấp cho bà N và ông P vào ngày 13/11/2007 đối với thửa đất số 177, tờ bản đồ số 18, diện tích 80,1m², tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

- Quyền sử dụng đất theo giấy CNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BB796806, số vào sổ CH00199 do UBND huyện A, tỉnh Sóc Trăng cấp cho bà N và ông P vào ngày 28/7/2010 đối với thửa đất số 32, tờ bản đồ số 42, diện tích 838,3m², tọa lạc tại ấp C5, xã B4, huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

Trong quá trình vay, bà N và ông P đã trả được số tiền vốn và lãi đến ngày 09/12/2013 với số tiền là 533.463.335đồng (trong đó vốn là 50.000.000đồng, lãi là 483.463.335đồng).

Nay Ngân hàng M yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà N và ông P có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng M vốn và lãi tạm tính đến ngày 22/5/2020 là 5.048.041.666 đồng (trong đó vốn là 2.950.000.000đồng, lãi trong hạn từ ngày 10/12/2013 đến hết ngày 08/9/2016 là 1.654.558.333đồng, lãi quá hạn từ ngày 08/9/2016 đến ngày 22/5/2020 là 443.483.333đồng). Tại phiên tòa sơ thẩm, Ngân hàng M đồng ý giảm lãi quá hạn cho bà N và ông P số tiền là 424.800.000đồng, còn lại là 18.683.333đồng. Tổng cộng vốn và lãi Ngân hàng M yêu cầu bà N và ông P trả là 4.623.241.666đồng cùng với số tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng cho đến khi trả hết nợ cho Ngân hàng M. Trường hợp bà N và ông P không có khả năng trả nợ cho Ngân hàng M thì Ngân hàng M có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số: 374/XXXXX/2012 ngày 07/9/2012 đã ký giữa Ngân hàng M huyện A (nay là Ngân hàng M Chi nhánh huyện A) và bà N, ông P được Văn phòng công

chứng Z (nay là Văn phòng công chứng Z1) chứng thực ngày 07/9/2012 để Ngân hàng M thu hồi nợ.

*** Theo đơn yêu cầu đề ngày 12/3/2020 cũng như các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà N trình bày:** Bà N thừa nhận có vay của Ngân hàng M Chi nhánh huyện A số tiền 3.000.000.000đồng, theo hợp đồng tín dụng số: 7601XXX201201447 ngày 07/9/2012, lãi suất cho vay là 14,5%/năm; mục đích vay vốn: Sản xuất bánh pía; thời hạn cho vay 12 tháng, hạn trả cuối cùng ngày 07/9/2013; trả nợ lãi hàng tháng theo lời trình bày của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Ngân hàng M. Trong quá trình vay, bà N đã trả cho Ngân hàng M được số tiền vốn và lãi đến hết ngày 09/12/2013 với số tiền là 533.463.335đồng (trong đó vốn là 50.000.000đồng, lãi là 483.463.335đồng).

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà N đồng ý trả nợ gốc là 2.950.000.000đồng, còn đối với phần tiền lãi bà N yêu cầu được trả lãi trong hạn từ thời điểm vay cho đến nay, không đồng ý trả lãi quá hạn. Bà N yêu cầu trả nợ theo biên bản định giá tài sản giữa Ngân hàng M với bà N.

Đồng thời, bà N yêu cầu Tòa án đưa ông W tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng và đưa Tòa án nhân dân huyện A tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, vì nguyên nhân dẫn đến việc bà N trả nợ cho Ngân hàng M không đúng như cam kết là do Tòa án nhân dân huyện A ra Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trái quy định pháp luật gây ra hậu quả nghiêm trọng cho bà N.

Ngoài ra, theo hợp đồng tín dụng thì thời hạn vay giữa bà N với Ngân hàng M là 12 tháng, tuy đã quá thời hạn nhưng Ngân hàng M lại không khởi kiện bà N mặc dù bà N đã làm đơn yêu cầu gửi đến Ngân hàng M nhiều lần. Theo như hợp đồng ký kết thì địa chỉ của bà N là ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng nhưng khi Ngân hàng M báo cáo lên hệ thống CIC lại là một địa chỉ khác.

Sự việc được Tòa án nhân dân huyện A thụ lý, giải quyết. Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2020/KDTM-ST ngày 22 tháng 5 năm 2020 đã căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 355 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng M.

2. Buộc bà N, ông P có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng M tổng số tiền vốn và lãi vay là 4.623.241.666đồng. Trong đó gốc là 2.950.000.000đồng, lãi trong hạn là 1.654.558.333đồng, lãi quá hạn là 18.683.333đồng.

Kể từ ngày 23/5/2020 bà N, ông P còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất đã thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín

dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ thì lãi suất mà bà N, ông P phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng M cũng được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng M.

Khi án có hiệu lực pháp luật, Ngân hàng M có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà N, ông P không thanh toán số tiền trên thì Ngân hàng M có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp là:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo giấy CNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành: BD282347, số vào sổ: CH00258, cấp ngày 27/9/2010, thửa đất số 219, tờ bản đồ số 32, diện tích 268,2m². Tài sản gắn liền trên đất: Nhà ở ấp C4, xã B2, TP Sóc Trăng. Tổng diện tích sàn: 470,6m²; Diện tích xây dựng: 175,6m². Kết cấu nhà: Tường gạch, khung, sàn BTCT, mái tole, nền gạch do UBND huyện A cấp cho bà N và ông P vào ngày 28/7/2010.

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo giấy CNQSD đất số vào sổ: H5358, cấp ngày 21/11/2007, thửa đất số 169, tờ bản đồ số 18, diện tích 94,4m² và Tài sản gắn liền trên đất: Nhà ở ấp C, xã B, TP Sóc Trăng. Tổng diện tích sử dụng: 155,7m²; Diện tích xây dựng: 77,97m². Kết cấu: Nhà lầu bê tông, cột bê tông vách tường, mái ngói, nền gạch men do UBND huyện A cấp cho bà N và ông P vào ngày 21/11/2007.

- Quyền sử dụng đất số vào sổ: 0811, thửa đất số 36, tờ bản đồ số 18, diện tích 85,4m² do UBND huyện A cấp cho hộ ông T đến tháng 10/2007 chuyển nhượng toàn bộ diện tích cho bà Q2, sau đó bà Q2 tặng cho toàn bộ diện tích cho bà N.

- Quyền sử dụng đất số vào sổ: H6211, thửa đất số 177, tờ bản đồ số 18, diện tích 80,1m² do UBND huyện A cấp cho bà N và ông P vào ngày 13/11/2007.

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành: BB796806, số vào sổ: CH00199, thửa đất số 32, tờ bản đồ số 42, diện tích 838,3m² do UBND huyện A cấp ngày 28/7/2010 cho bà N và ông P.

Theo hợp đồng thế chấp số 374/XXXXX/2012 ngày 07/9/2012 đã ký giữa Ngân hàng M huyện A và bà N, ông P.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm; chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 04/6/2020, các bị đơn bà N và ông P cùng có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm nêu trên, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ nội dung giải quyết của bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của Ngân hàng M không rút lại đơn khởi kiện; bị đơn bà N vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc tuân thủ, chấp hành pháp luật tố tụng của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc

thẩm đối với kháng cáo của ông P và không chấp nhận kháng cáo của bà N, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo là đúng theo quy định tại các Điều 271, 272 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo của các bị đơn bà N và ông P là hợp lệ và đúng theo luật định.

[2] Trong số các tài sản thế chấp mà nguyên đơn Ngân hàng M yêu cầu Tòa án phát mãi trong trường hợp các bị đơn bà N và ông P không có khả năng trả nợ cho Ngân hàng M thì có một số tài sản bà N đã có thỏa thuận chuyển nhượng, mua bán, đặt cọc với ông X và ông Y nên việc giải quyết vụ án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của ông X và ông Y, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn sơ thẩm Tòa án nhân dân huyện A chưa đưa ông X và ông Y vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 bổ sung ông X và ông Y vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo Thông báo số 1661/2020/TB-TA, ngày 25/8/2020.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông P là người có đơn kháng cáo đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do hoặc vì sự kiện bất khả kháng và trở ngại khách quan, thì coi như ông P từ bỏ việc kháng cáo. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296, khoản 5 Điều 308 và khoản 2 Điều 312 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông P.

[4] Các đương sự gồm ông X và ông Y vắng mặt có văn bản yêu cầu xét xử vắng mặt; ông P, bà Q, ông Q1, bà Q2, ông Q3, bà Q4, ông Q5 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do; việc vắng mặt của những người này cũng không ảnh hưởng đến việc xét xử. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vụ án.

Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn bà N về việc yêu cầu xem xét lại toàn bộ nội dung giải quyết của bản án sơ thẩm, thấy rằng:

[5] Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và sự thừa nhận của các đương sự thể hiện: Tại hợp đồng tín dụng số: 7601XXX201201447 ngày 07/9/2012 giữa bên cho vay là Chi nhánh Ngân hàng M huyện A (nay là Ngân hàng M Chi nhánh huyện A) với bên vay là bà N; trong đó số tiền vay là 3.000.000.000đồng, lãi suất cho vay 14,5%/năm, thời hạn vay là 12 tháng, mục đích sản xuất bánh pía, hạn trả cuối cùng ngày 07/9/2013, trả nợ lãi hàng tháng... Hợp đồng tín dụng này được các bên ký kết theo quy định; tại 02 Giấy nhận nợ ngày 07/9/2012 và ngày 10/9/2012

thể hiện bà N vay của Ngân hàng M số tiền vốn 3.000.000.000đồng và đã được Ngân hàng M giải ngân số tiền vốn vay này lần thứ nhất 1.280.000.000đồng và lần thứ hai 1.720.000.000đồng; trong quá trình vay, bà N đã trả được số tiền vốn và lãi tính đến ngày 09/12/2013 là 533.463.335đồng (trong đó nợ gốc là 50.000.000đồng, lãi là 483.463.335đồng); tính đến ngày xét xử sơ thẩm 22/5/2020 thì bà N còn nợ Ngân hàng M số tiền vốn và lãi là 5.048.041.666 đồng (trong đó nợ gốc là 2.950.000.000đồng, lãi trong hạn từ ngày 10/12/2013 đến hết ngày 08/9/2016 là 1.654.558.333đồng, lãi quá hạn từ ngày 08/9/2016 đến ngày 22/5/2020 là 443.483.333đồng). Việc thỏa thuận vay tiền giữa bà N với Ngân hàng M là hoàn toàn tự nguyện, bình đẳng, không trái với quy định của pháp luật và đạo đức xã hội, nhằm xác lập quyền và nghĩa vụ của các bên trong giao dịch dân sự, phù hợp với quy định tại các Điều 121, 122 Bộ luật Dân sự năm 2005, hình thức và nội dung của hợp đồng phù hợp với quy định tại các Điều 124, 402, 471 Bộ luật Dân sự năm 2005; hợp đồng đã có hiệu lực theo quy định tại Điều 405 Bộ luật Dân sự năm 2005; thời hiệu khởi kiện về hợp đồng vẫn còn theo quy định tại Điều 427 Bộ luật Dân sự năm 2005. Ông P biết rõ việc bà N vay tiền của Ngân hàng M, tại thời điểm vay tiền ông P và bà N là vợ chồng, hôn nhân vẫn còn tồn tại, mục đích vay tiền là để sản xuất bánh pía nhằm tạo thu nhập chung cho gia đình và ông P cũng đồng ý đem các tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng thế chấp cho Ngân hàng M để đảm bảo cho khoản vay của bà N, nên ông P phải chịu trách nhiệm liên đới đối với thỏa thuận vay tiền do bà N thực hiện với Ngân hàng M theo quy định tại Điều 25 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 (tương ứng là Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014). Do phía bà N vi phạm nghĩa vụ trả vốn theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng nên Ngân hàng M yêu cầu buộc bà N và ông P trả lại toàn bộ số tiền vốn còn nợ và số tiền lãi phát sinh là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005 và khoản 1 Điều 95 Luật Các Tổ chức tín dụng năm 2010. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 22/5/2020 Ngân hàng M tự nguyện giảm lãi quá hạn cho bà N và ông P số tiền là 424.800.000đồng, còn lại là 18.683.333đồng, theo đó Ngân hàng M chỉ yêu cầu bà N và ông P trả số tiền vốn và lãi là 4.623.241.666đồng (trong đó nợ gốc là 2.950.000.000đồng, lãi trong hạn là 1.654.558.333đồng, lãi quá hạn là 18.683.333đồng). Từ đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng M về tranh chấp hợp đồng tín dụng, buộc bà N và ông P phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền vốn và lãi là 4.623.241.666đồng (trong đó nợ gốc là 2.950.000.000đồng, lãi trong hạn là 1.654.558.333đồng, lãi quá hạn là 18.683.333đồng) là có căn cứ, đúng pháp luật.

[6] Trong quá trình giải quyết vụ án, bà N cũng thừa nhận có ký kết với Chi nhánh Ngân hàng M huyện A hợp đồng tín dụng số: 7601XXX201201447 ngày 07/9/2012 để vay số tiền là 3.000.000.000đồng theo như Ngân hàng M đã trình bày nêu trên; trong quá trình vay, bà N đã trả cho Ngân hàng M được số tiền vốn và lãi đến ngày 09/12/2013 là 533.463.335đồng (trong đó nợ gốc là 50.000.000đồng, lãi là 483.463.335đồng); tuy nhiên, hiện nay bà N chỉ đồng ý trả nợ gốc là 2.950.000.000đồng, còn đối với phần tiền lãi bà N yêu cầu được trả lãi trong hạn từ thời điểm vay cho đến nay, không đồng ý trả lãi quá hạn và yêu cầu trả nợ theo biên bản định giá tài sản giữa Ngân hàng M với bà N. Xét thấy, việc Ngân hàng M tính lãi

quá hạn đối với khoản vay của bà N là đúng với quy định tại Điều 2. Lãi suất cho vay của hợp đồng tín dụng số: 7601XXX201201447 ngày 07/9/2012 và phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005 (tương ứng là khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015), do đó việc bà N không đồng ý trả lãi quá hạn cho Ngân hàng M là không có căn cứ để chấp nhận.

[7] Theo đơn khởi kiện, Ngân hàng M yêu cầu Tòa án giải quyết, trường hợp bà N và ông P không thanh toán nợ thì đề nghị phát mãi các tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số: 374/XXXXX/2012 ngày 07/9/2012 mà các bên đã ký kết để Ngân hàng M thu hồi nợ. Xét thấy, hợp đồng thế chấp này thể hiện bên nhận thế chấp là Ngân hàng M huyện A (nay là Ngân hàng M Chi nhánh huyện A), bên thế chấp là bà N và ông P; hợp đồng đã được các bên ký kết và có đăng ký thế chấp tài sản theo quy định của pháp luật, trong đó tài sản thế chấp theo hợp đồng gồm: Quyền sử dụng đất tại thửa số 219, tờ bản đồ số 32, diện tích 268,2m², tọa lạc tại ấp C4, xã B2, huyện A, tỉnh Sóc Trăng và căn nhà ở ấp C4, xã B2, huyện A, tỉnh Sóc Trăng gắn liền trên đất; Quyền sử dụng đất tại thửa số 169, tờ bản đồ số 18, diện tích 94,4m², tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng và căn nhà ở ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng gắn liền trên đất; Quyền sử dụng đất tại thửa số 36, tờ bản đồ số 18, diện tích 85,4m², tọa lạc tại ấp C4, xã B3, huyện A, tỉnh Sóc Trăng; Quyền sử dụng đất tại thửa số 177, tờ bản đồ số 18, diện tích 80,1m², tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng; Quyền sử dụng đất tại thửa số 32, tờ bản đồ số 42, diện tích 838,3m², tọa lạc tại ấp C5, xã B4, huyện A, tỉnh Sóc Trăng theo các giấy CNQSD đất và giấy CNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do UBND huyện A, tỉnh Sóc Trăng cấp cho bà N và ông P; để đảm bảo cho nghĩa vụ trả các khoản nợ phải trả theo hợp đồng tín dụng số: 7601XXX201201447 ngày 07/9/2012 được ký kết giữa các bên. Xét thấy, các tài sản thế chấp nêu trên là tài sản thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bên thế chấp là bà N và ông P tại thời điểm thế chấp, đã được UBND huyện A, tỉnh Sóc Trăng cấp các giấy CNQSD đất và giấy CNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho bà N và ông P, nên bà N và ông P ký bên thế chấp là phù hợp, đúng quy định pháp luật. Từ đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng M về xử lý tài sản thế chấp, quyết định trong trường hợp bà N và ông P không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc trả không đầy đủ số tiền còn nợ thì Ngân hàng M có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý các tài sản thế chấp này để Ngân hàng M thu hồi nợ là có căn cứ, đúng pháp luật.

[8] Trong quá trình giải quyết vụ án và tại nội dung đơn kháng cáo bà N có nêu lên một số vấn đề có liên quan đến việc trong quá trình giải quyết một vụ án có sự tham gia của bà N trước đây thì Tòa án nhân dân huyện A đã ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trái quy định pháp luật gây ra hậu quả nghiêm trọng cho bà N, dẫn đến việc bà N trả nợ cho Ngân hàng M không đúng như cam kết. Xét thấy, nội dung giải quyết vụ án này không có vấn đề giải quyết bồi thường thiệt hại do việc Tòa án ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời gây ra cho bà N, vấn đề này nếu có yêu cầu thì giải quyết trong vụ án khác theo trình tự, thủ tục của pháp luật về bồi thường nhà nước. Còn đối với vấn đề chuyển nhượng, mua bán, đặt cọc giữa bà N với ông X và ông Y đối với một số tài sản thế chấp thì trong vụ án này tại giai đoạn sơ thẩm các bên không có yêu cầu và Tòa án cấp sơ thẩm

cũng không có giải quyết, tại các Biên bản lấy khai cùng ngày 24/8/2020 ông X và ông Y cũng khẳng định các ông không có yêu cầu giải quyết các vấn đề này, trường hợp về sau nếu có yêu cầu thì các ông sẽ yêu cầu giải quyết trong vụ án khác, riêng về việc phát mãi tài sản thì các ông đồng ý theo phán quyết của Tòa án cấp sơ thẩm và không khiếu nại. Do đó, căn cứ Điều 5 và Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự và phạm vi xét xử phúc thẩm thì Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết các vấn đề này.

[9] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông P và không chấp nhận kháng cáo của bà N, đồng thời căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[10] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tại phiên tòa là có căn cứ để chấp nhận.

[11] Về án phí phúc thẩm: Do Tòa án đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông P và giữ nguyên bản án sơ thẩm nên bà N và ông P mỗi người phải chịu án phí phúc thẩm với số tiền là 2.000.000đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng mà mỗi người đã nộp là 300.000đồng, do đó bà N và ông P mỗi người phải nộp thêm án phí phúc thẩm với số tiền là 1.700.000đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 và khoản 5 Điều 308, khoản 3 Điều 296, khoản 2 Điều 312, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông P.
- Không chấp nhận kháng cáo của bà N.
- Giữ nguyên bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2020/KDTM-ST ngày 22 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện A như sau:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 355 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng M.

2. Buộc bà N và ông P phải cùng có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng M tổng số tiền vốn và lãi vay là 4.623.241.666đồng (trong đó nợ gốc là 2.950.000.000đồng, lãi trong hạn là 1.654.558.333đồng, lãi quá hạn là 18.683.333đồng).

Kể từ ngày 23/5/2020 bà N và ông P còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ thì lãi suất mà bà N và ông P phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng M cũng được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng M.

Khi án có hiệu lực pháp luật, Ngân hàng M có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà N và ông P không thanh toán số tiền trên thì Ngân hàng M có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp là:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BD282347, số vào sổ CH00258 do Ủy ban nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng cấp cho bà R và ông S vào ngày 27/9/2010 đối với thửa đất số 219, tờ bản đồ số 32, diện tích 268,2m², tọa lạc tại ấp C4, xã B2, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. Tài sản gắn liền trên đất: Nhà ở ấp C4, xã B2, huyện A, tỉnh Sóc Trăng; diện tích xây dựng: 175,6m²; diện tích sàn: 470,6m²; kết cấu: Tường gạch, khung sàn BTCT, mái tole, nền gạch do Ủy ban nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 28/7/2010; đến tháng 10/2010 bà R và ông S chuyển nhượng toàn bộ diện tích nhà, đất này cho bà N và ông P.

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AK212623, số vào sổ H5358 do Ủy ban nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng cấp cho bà N và ông P vào ngày 21/11/2007 đối với thửa đất số 169, tờ bản đồ số 18, diện tích 94,4m², tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. Tài sản gắn liền trên đất: Nhà ở ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng; tổng diện tích sử dụng: 155,7m²; diện tích xây dựng: 77,97m²; kết cấu: Nhà lầu bê tông, cột bê tông vách tường, mái ngói, nền gạch men theo GPXD do Ủy ban nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 06/3/2006.

- Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành W249191, số vào sổ 0811 do Ủy ban nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng cấp cho hộ ông T vào ngày 10/12/2002 đối với thửa đất số 36, tờ bản đồ số 18, diện tích 85,4m², tọa lạc tại ấp C4, xã B3, huyện A, tỉnh Sóc Trăng; đến tháng 10/2007 hộ ông T chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất này cho bà Q2, sau đó bà Q2 tặng cho toàn bộ diện tích đất này cho bà N.

- Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AK212705, số vào sổ H6211 do Ủy ban nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng cấp cho bà N và ông P vào ngày 13/11/2007 đối với thửa đất số 177, tờ bản đồ số 18, diện tích 80,1m², tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

- Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BB796806, số vào sổ CH00199 do

Ủy ban nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng cấp cho bà N và ông P vào ngày 28/7/2010 đối với thửa đất số 32, tờ bản đồ số 42, diện tích 838,3m², tọa lạc tại ấp C5, xã B4, huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 374/XXXXX/2012 ngày 07/9/2012 đã ký giữa Ngân hàng M huyện A với bà N, ông P.

3. Án phí sơ thẩm:

3.1. Bà N và ông P phải cùng chịu án phí sơ thẩm với số tiền là 112.623.242đồng.

3.2. Ngân hàng M không phải chịu án phí sơ thẩm và được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà Ngân hàng M đã nộp là 56.411.085đồng theo Biên lai thu số 0004722 ngày 14/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

4. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Ngân hàng M đồng ý chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ với số tiền là 3.800.000đồng và đã thực hiện xong.

- Án phí phúc thẩm: Bà N và ông P mỗi người phải chịu án phí phúc thẩm với số tiền là 2.000.000đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà mỗi người đã nộp là 300.000đồng theo các Biên lai thu số 0004386 (bà N) và 0004385 (ông P), cùng ngày 12/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bà N và ông P mỗi người phải nộp thêm án phí phúc thẩm với số tiền là 1.700.000đồng.

- Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự (13);
- VKSND tỉnh Sóc Trăng (01);
- TAND huyện A (01);
- Chi cục THADS huyện A (01);
- Lưu: HSYA - VP (02).

Hồ Văn Phụng